

UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY – READING

1. Before You Read Unit 2 lớp 12

Work in pairs. Discuss the question: Which of the following factors is the most important for a happy life? Why? (Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi: Yếu tố nào dưới đây được cho là quan trọng nhất với một cuộc sống hạnh phúc? Tại sao?)

- Love Money Parents' approval
 A nice house/flat A good job Good health

Guide to answer

A: For a happy life, I think all the following factors are necessary but the most important is love and health. Do you think so? (Để có một cuộc sống hạnh phúc, tôi nghĩ rằng những nhân tố sau đều rất cần thiết nhưng quan trọng nhất vẫn là tình yêu và sức khỏe. Bạn có nghĩ vậy không?)

B: Oh, why don't you think another factor such as: money or a good job? (Ồ, vậy tại sao bạn không nghĩ tới các yếu tố khác, chẳng hạn như tiền hay một công việc tốt?)

A: As you know, love, especially the true love, is an essential factor for a marriage life. Someone compares love with light or water to life. Indeed, with love we can suffer the hardship, sufferings or misfortunes of life. And there's an important aspect of love: forgiveness. We can say love and forgiveness are two inseparable qualities. (Như bạn biết đó, tình yêu, đặc biệt là một tình yêu đích thực, là một yếu tố quan trọng trong cuộc sống hôn nhân. Một số người so sánh tình yêu với ánh sáng hay nước của sự sống. Thật vậy, vì tình yêu chúng ta có thể chịu đựng những khó khăn, đau khổ hay bất hạnh của cuộc đời. Và có một khía cạnh quan trọng của tình yêu: sự tha thứ. Có thể nói tình yêu và sự tha thứ không thể tách rời nhau.)

B: Yeah, alright. What about good health? Is it indispensable, too? (Vâng, đúng vậy. Thế còn sức khỏe tốt thì sao? Nó cũng cần thiết vậy phải không?)

A: Sure. I believe that we can't do anything for your life if you have ill health. (Đương nhiên rồi. Tôi tin rằng chúng ta không thể làm bất kì điều gì cho cuộc sống này nếu bạn có một sức khỏe yếu ớt.)

B: Ok, totally agree with you. (Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.)

2. While You Read Unit 2 lớp 12

Read the passage and do the tasks that follow. (Đọc bài khóa và thực hiện những nhiệm vụ kèm theo)

Bài đọc có thể tóm tắt theo 3 phần như sau:

- Phần đầu: (Traditionally, ... not precede it.) Đưa ra quan điểm của người châu Mỹ và người châu Á về hôn nhân và tình yêu.
- Phần thứ 2: (To show ... because he has to): 4 yếu tố then chốt cho sự khác biệt văn hóa thông qua bài khảo sát từ sinh viên châu Mỹ, Trung Quốc và Ấn Độ.
- Phần cuối: Kết luận thông qua 4 yếu tố trong cuộc khảo sát.

2.1. Task 1 Unit 2 lớp 12

Explain the meaning of the italicized words/phrases in the following sentences. (Giải thích ý nghĩa của những từ hoặc cụm từ in nghiêng trong những câu dưới đây.)

1. Love is supposed to follow marriage, not precede it (*Tình yêu được nảy sinh trong hôn nhân chứ không tồn tại trước đó*)
2. A survey was made to determine their attitudes toward love and marriage. (*Một cuộc khảo sát đã được thực hiện để xác định thái độ của họ về tình yêu và hôn nhân*)
3. They agree that it is unwise to confide in their wives. (*Họ đồng ý rằng thật không khôn ngoan khi tin tưởng vào vợ của mình*)
4. An Indian woman has to sacrifice more in a marriage than a man. (*Trong hôn nhân, người phụ nữ Ấn Độ phải hi sinh nhiều hơn người đàn ông*)
5. A husband is obliged to tell his wife where he has been (*Người đàn ông bắt buộc phải nói cho vợ anh ta biết nơi anh ta đã đến*)

Guide to answer

1. Precede: happen or exist before (*đã tồn tại hoặc xảy ra trước đó*)
2. Determine: find out (*xác định*)
3. Confide in: tell someone about something very private or secret (*tin tưởng*)
4. Sacrifice: willingly stop having something you want (*hy sinh*)
5. Obligated: having a duty to do something (*bắt buộc*)

2.2. Task 2 Unit 2 lớp 12

Answer the following questions (Trả lời những câu hỏi dưới đây)

1. What are the key values in the survey? (*Theo bài khảo sát có những yếu tố then chốt nào?*)
2. Who are much more concerned with physical attractiveness when choosing a wife or a husband, the young Americans or the young Asians? (*Ai quan tâm đến ngoại hình khi chọn vợ hoặc chồng, là giới trẻ châu Mỹ hay châu Á?*)
3. What are the Indian student's attitudes on a partnership of equals? (*Thái độ của sinh viên Ấn Độ ở khía cạnh bình đẳng là gì?*)
4. Why does the American wife trust her husband to do the right thing? (*Tại sao người vợ châu Mỹ tin chồng mình luôn làm những điều đúng đắn?*)
5. What is the main finding of the survey? (*Ý chính đưa ra trong cuộc khảo sát là gì?*)

Guide to answer

1. They are "physical attractiveness, confiding, partnership of equals and trust built on love". (*Đó là "niềm tin xây dựng trên tình yêu, sức hấp dẫn về thể chất, sự tin tưởng và đối tác công bằng."*)
2. The Americans are much more concerned with it than the Indians and the Chinese when choosing a wife or a husband. (*Người Mỹ quan tâm nhiều hơn đến sự hấp dẫn về thể chất hơn người Ấn Độ và người Hoa khi lựa chọn vợ hoặc một người chồng.*)

3. The Indian students agree that a woman has to sacrifice more in a marriage than a man. (Các sinh viên Ấn Độ đồng ý rằng một người phụ nữ đã hi sinh nhiều hơn trong hôn nhân hơn là một người chồng)
4. The American wife trusts her husband to do the right thing because he loves her not because he has to. (Người vợ Mỹ tin tưởng vào chồng mình làm điều đúng vì anh ấy yêu cô ấy không phải vì anh ta bị bắt buộc phải làm điều đó.)
5. The main finding of the survey is young Asians are not as romantic as their American counterparts. (Phát hiện chính của cuộc khảo sát này là những người châu Á trẻ tuổi không lãng mạn như những người Mỹ.)

3. After You Read Unit 2 lớp 12

Work in group. Discuss the question: What are the differences between a traditional Vietnamese family and a modern Vietnamese family? (Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi: Có những sự khác biệt nào giữa gia đình truyền thống và hiện đại ở Việt Nam?)

Guide to answer

A. I see the traditional Vietnamese family as well as family life is changing a lot. A modern Vietnamese family is quite different from the traditional one.

B. That's right. First of all, I think that it's the family size. A traditional family was usually an extended family; it means that there are more than one generation living together under one roof.

C. But now a modern family is usually a nuclear family, consisting of only parents and their children.

D. OK. And we should mention about the number of children. A traditional family was usually a large one, with more than three. In some families, people could find the number of children up to ten or even more. However, a modern family, especially families in big cities, has only one or two children.

A. Next, in a traditional family, the father takes all responsibilities for the family. In other words, father works and earns money to support the whole family. The woman's tasks are confined within the family: bearing children and doing all the housework.

B. Now in a modern family, both husband and wife have to work to support the family.

C. And what's more husband and wife should share household work together.

D. That's the interesting idea about the modern family: everyone in a family has their own responsibility to do, that is they should take part in the maintenance or the building of the family's happiness.

A. OK. The husband and the wife must have the partnership of equals in the family: no one is superior to the other.

Bài dịch phần Reading Unit 2 lớp 12

Theo truyền thống người Mỹ và người Á châu có những tư tưởng rất khác nhau về tình yêu và hôn nhân. Người Mỹ tin vào hôn nhân "lãng mạn" - một cậu trai và một cô gái cảm thấy thích nhau, yêu nhau và quyết định cưới nhau. Trái lại, người Á châu tin vào cuộc hôn nhân "có đính ước" - cha mẹ của cô dâu và của chú rể quyết định việc hôn nhân; và tình yêu - nếu có phát triển - được tin là nảy sinh trong hôn nhân, chứ không hề tồn tại trước đó.

Để chứng tỏ những sự khác biệt một cuộc khảo sát được tiến hành giữa các sinh viên Mỹ, Trung Quốc và Ấn Độ để xác định thái độ của họ đối với tình yêu và hôn nhân. Sau đây là bản tóm tắt các câu hỏi của mỗi nhóm cho bốn ý tưởng quan trọng.

Sự hấp dẫn ở ngoại hình: Sinh viên Mỹ quan tâm nhiều về ngoại hình hơn sinh viên Ấn Độ và Trung Quốc khi họ chọn vợ hay chồng. Họ cũng đồng ý rằng người vợ nên giữ vẻ đẹp và ngoại hình của mình sau hôn nhân.

Chia sẻ: Ít sinh viên Á châu đồng ý quan điểm của sinh viên Mỹ là vợ chồng nên chia sẻ mọi ý nghĩ với nhau. Thực vậy, đa số sinh viên Ấn Độ và Trung Quốc thực sự nghĩ rằng sẽ tốt và khôn ngoan hơn khi vợ chồng không chia sẻ nhiều suy nghĩ chung với nhau. Đặc biệt rất nhiều người Ấn đồng ý rằng giải bày tâm sự với vợ là không khôn ngoan.

Mối quan hệ bình đẳng: Đa số sinh viên Á châu bác bỏ quan điểm của người Mỹ hôn nhân là là mối quan hệ bình đẳng. Đa số sinh viên Ấn Độ đồng ý rằng trong hôn nhân đàn bà phải hi sinh nhiều hơn đàn ông.

Tín nhiệm xây dựng trên tình yêu: Đáng chú ý hơn, so với sinh viên châu Mỹ, nhiều sinh viên châu Á đồng ý rằng người chồng bắt buộc nói cho vợ nơi anh ta đã đi nếu anh về nhà muộn. Người vợ Á châu có thể yêu cầu báo cáo những hoạt động của chồng. Người vợ Mỹ, chẳng hạn, tin tưởng chồng mình làm điều đúng vì anh yêu cô chứ không vì anh bắt buộc phải làm.

Sự so sánh bốn yếu tố then chốt cho thấy giới trẻ châu Á không lãng mạn bằng người Mỹ đồng trang lứa.

4. Practice

Read the passage carefully and then choose the correct answers These days, most people in Britain and the US do not wear very formal clothes. But sometimes it is important to wear the right thing. Many British people don't think about clothes very much. They just like to be comfortable. When they go out to enjoy themselves, they can wear almost anything. At theatres, cinemas and concerts you can put on what you like from elegant suits and dresses to jeans and sweaters. Anything goes, as long as you look clean and tidy. But in Britain, as well as the US, men in offices usually wear suits and ties, and women wear dresses or skirt (not trousers). Doctors, lawyers and business people wear quite formal clothes. And in some hotels and restaurants men have to wear ties and women wear smart dresses. In many years, Americans are more relaxed than British people, but they are more careful with their clothes. At home, or on holiday, most Americans wear informal or sporty clothes. But when they go out in the evening, they like to look elegant. In good hotels and restaurants, men have to wear jackets and ties, and women wear pretty clothes and smart hairstyles. It is difficult to say exactly what people wear informal or formal in Britain and the US, because everyone is different. If you are not sure what to wear, watch what other people do and then do the same. You'll feel more relaxed if you don't look too different from everyone else.

Question 1: Many British people wear freely when they

- A. Attend meetings
- B. Attend lectures
- C. Spend their spare time
- D. Meet their friends

Question 2: Who doesn't usually wear suits and ties?

- A. Lawyers
- B. Doctors
- C. Drivers
- D. Accountants

Question 3: If you visit an American friend at home in the evening, you may find that your friend wears

- A. Pretty clothes
- B. Informal clothes
- C. Formal clothes
- D. Plain clothes

Question 4: If you are in a foreign country, the best way the writer suggests to you is to wear.....

- A. Strange clothes
- B. As the people there do
- C. Your native clothes
- D. Comfortable clothes

Question 5: What do you think the passage is mainly about?

- A. Recent dressing habit in Great Britain and the United States.
- B. The reason why informal clothing is popular in the UK and USA.
- C. When we should wear in a formal way.
- D. Where we should wear in a formal way.

5. Conclusion

Qua bài học này, các em cần ghi nhớ một số từ vựng quan trọng trong bài học như sau:

- culture ['kʌltʃə] (n): văn hóa
- cultural ['kʌltʃərəl] (adj): (thuộc)văn hóa
- precede ['pri:sid] (v): đến trước,đi trước
- to confide in sb [kən'faɪd] (v): tin tưởng,giao phó
- partnership ['pɑ:tnəʃɪp] (n): sự cộng tác
- determine [dɪ'təmin] (v): quyết định,xác định
- determination [dɪ,təmi'neiʃn] (n): sự xác định
- sacrifice ['sækrɪfaɪs] (v): hy sinh
- oblige (to do sth) [ə'blaɪdʒ] (v): bắt buộc,cưỡng bách
- diversity [daɪ'vɜ:sɪti] (n): tính đa dạng
- to approve [ə'pru:v] (v): chấp thuận
- approval [ə'pru:vəl] (n): sự chấp thuận
- traditionally [trə'dɪʃənli] (adv): một cách truyền thống
- marriage ['mæərɪdʒ] (n): hôn nhân, to marry ['mæəri] (v): kết hôn, lấy vợ, lấy chồng

- to believe in (v): tin vào
- romantic [rou'mæntɪk] (adj): lãng mạn
- to be attracted to: bị thu hút
- attractiveness [ə'træktivnis] (n): sự hấp dẫn
- to fall in love with (v): phải lòng ai
- contractual [kən'træktjuəl] (adj): thỏa thuận
- bride [braɪd] (n): cô dâu
- groom [gru:m] (n): chú rể
- survey ['səveɪ] (n): cuộc điều tra, surveyor (n): nhân viên điều tra
- to conduct ['kɒndʌkt] (v): tiến hành
- to maintain [meɪn'teɪn] (v): giữ, duy trì
- to reject ['rɪdʒekt] (v): khước từ, từ bỏ
- trust [trʌst] (v) (n): tin cậy
- record ['rekɔ:d] (n): sổ sách ghi chép